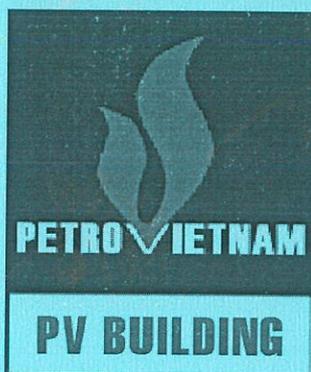


**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi  
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4/2019**

*(Số liệu trước kiểm toán)*

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2020*

M.S.D.N.  
H.BÌNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.178.943.025</b>	<b>141.395.694.628</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>32.293.741.383</b>	<b>20.540.169.000</b>
1. Tiền	111		7.191.059.933	12.437.487.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.102.681.450	8.102.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.082.723.867</b>	<b>87.126.055.072</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.246.662.419	77.450.956.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.529.570.880	9.099.854.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	811.304.814	1.080.057.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>35.405.791.439</b>	<b>28.247.755.512</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.533.545.791	28.467.276.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.754.352)	(219.521.023)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.396.686.336</b>	<b>3.481.715.044</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.396.686.336	1.454.525.697
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	2.027.189.347
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>94.076.338.975</b>	<b>107.070.808.986</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.789.953.841</b>	<b>102.986.200.820</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	89.789.953.841	102.986.200.820
- Nguyên giá	222		185.494.208.777	184.653.660.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.704.254.936)	(81.667.459.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.286.385.134</b>	<b>4.084.608.166</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.286.385.134	4.084.608.166
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>226.255.282.000</b>	<b>248.466.503.614</b>

00429  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 NHÀ  
 THƯƠNG  
 MẠI DẦU KHÍ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.199.924.037</b>	<b>60.198.179.901</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.199.924.037</b>	<b>60.198.179.901</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	21.756.141.635	44.875.929.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.656.413.745	9.196.721.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	795.153.172	-
4. Phải trả người lao động	314		4.606.637.719	2.312.813.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.397.605.946	1.674.581.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.987.971.820	2.138.133.679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>192.055.357.963</b>	<b>188.268.323.713</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>192.055.357.963</b>	<b>188.268.323.713</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.773.294.897	9.986.260.647
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>226.255.282.000</b>	<b>248.466.503.614</b>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Lũy kế đến hết 31/12/2019	Lũy kế đến hết 31/12/2018
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	87.504.554.998	92.942.121.728	337.055.552.641	556.908.054.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	109.000	-	3.369.000	1.868.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87.504.445.998	92.942.121.728	337.052.183.641	556.906.186.455
4. Giá vốn hàng bán	11	17	77.265.833.607	83.251.782.253	300.426.134.743	524.385.924.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.238.612.391	9.690.339.475	36.626.048.898	32.520.262.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		342.044.410	271.484.582	863.630.916	771.787.282
7. Chi phí tài chính	22		1.088.475	-	1.517.968	66.568.284
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	66.136.003
8. Chi phí bán hàng	25	19	1.523.739.447	860.161.739	3.342.674.111	2.568.035.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	5.540.479.060	4.917.982.710	16.742.898.184	15.786.065.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.515.349.819	4.183.679.608	17.402.589.551	14.871.379.350
11. Thu nhập khác	31		63.070.106	595.256.036	220.664.821	596.036.036
12. Chi phí khác	32		152.818	-	192.642.591	36.040.175
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62.917.288	595.256.036	28.022.230	559.995.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		3.578.267.107	4.778.935.644	17.430.611.781	15.431.375.211
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	690.230.894	323.820.923	2.157.316.884	(1.313.691.808)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.888.036.213	4.455.114.721	15.273.294.897	16.745.067.019



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 16 tháng 01 năm 2020





Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

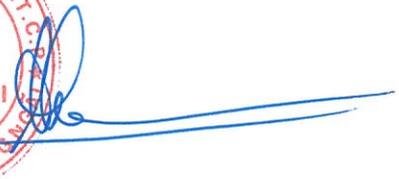
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.430.611.781	15.431.375.211
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.036.795.445	15.220.570.375
Các khoản dự phòng	03	(91.766.671)	(214.236.208)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(863.630.916)	(1.407.320.745)
Chi phí lãi vay	06	-	66.136.003
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.512.009.639	29.096.524.636
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	25.967.905.919	(2.257.934.062)
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(7.066.269.256)	(13.440.217.296)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.005.410.889)	9.869.401.188
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.883.251.740	603.847.351
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(66.136.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.167.508.750)	(1.794.327.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.123.978.403</b>	<b>22.011.158.068</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(840.548.466)	(38.309.091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.427.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	939.056.202	767.795.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>98.507.736</b>	<b>2.156.758.765</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.784.753.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.784.753.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.468.913.756)	(16.507.401.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.468.913.756)</b>	<b>(16.507.401.120)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>11.753.572.383</b>	<b>7.660.515.713</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.540.169.000</b>	<b>12.879.653.287</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>32.293.741.383</b>	<b>20.540.169.000</b>

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 16 tháng 01 năm 2020

  
Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Thu  
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 351 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	24.455.059	393.321.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.166.604.874	12.044.165.925
Các khoản tương đương tiền (i)	25.102.681.450	8.102.681.450
	<u>32.293.741.383</u>	<u>20.540.169.000</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2019 với lãi suất 6,5 %/năm.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	276.697.249
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.616.077.342	52.973.669.940
Các đối tượng khác	13.630.585.077	24.200.589.392
	<b>57.246.662.419</b>	<b>77.450.956.581</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	<b>43.646.077.342</b>	<b>53.003.669.940</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	230.040.123	75.425.286
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	-	67.646.150
Các khoản phải thu khác	581.264.691	936.986.501
	<b>811.304.814</b>	<b>1.080.057.937</b>

## 8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>504.814.246</b>	-		<b>504.814.246</b>	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	78	169.784.400	-	66
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	78	335.029.846	-	66

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.648.492.782	(10.113.000)	20.680.592.147	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.547.999.834	-	2.208.742.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.387.850.775	-	1.091.242.106	-
Thành phẩm	8.850.250.593	(117.641.352)	2.716.419.988	(209.408.023)
Hàng hoá	98.951.807	-	1.770.279.960	-
	<b>35.533.545.791</b>	<b>(127.754.352)</b>	<b>28.467.276.535</b>	<b>(219.521.023)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thành phẩm Mạnh Nhật Trang để gia công các sản phẩm khác, số tiền là 91.766.671 VND.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
Mua sắm trong năm	78.038.000	722.965.011	-	39.545.455	840.548.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>85.084.386.330</b>	<b>72.844.142.144</b>	<b>27.468.089.393</b>	<b>97.590.910</b>	<b>185.494.208.777</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
Khấu hao trong năm	4.624.212.602	6.568.183.264	2.830.637.460	13.762.119	14.036.795.445
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>35.588.207.418</b>	<b>45.633.970.757</b>	<b>14.449.215.820</b>	<b>32.860.941</b>	<b>95.704.254.936</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820
Tại ngày cuối năm	<b>49.496.178.912</b>	<b>27.210.171.387</b>	<b>13.018.873.573</b>	<b>64.729.969</b>	<b>89.789.953.841</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	551.913.896	750.377.475
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	386.793.347	345.171.817
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	294.661.335	202.402.987
Khác	163.317.758	156.573.418
	<b>1.396.686.336</b>	<b>1.454.525.697</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.399.558.488	1.916.978.543
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	36.823.600	214.155.392
Khác	2.850.003.046	1.953.474.231
	<b>4.286.385.134</b>	<b>4.084.608.166</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.898.947.552	15.898.947.552	33.353.137.809	33.353.137.809
Các đối tượng khác	5.857.194.083	5.857.194.083	11.522.791.236	11.522.791.236
	<b>21.756.141.635</b>	<b>21.756.141.635</b>	<b>44.875.929.045</b>	<b>44.875.929.045</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	<b>16.740.269.752</b>		<b>34.136.983.730</b>	

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(175.866.431)	7.181.419.131	6.575.600.437	429.952.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.849.113.943)	2.157.316.884	-	308.202.941
Thuế thu nhập cá nhân	(2.208.973)	364.878.648	305.671.707	56.997.968
Các khoản thuế khác	-	219.923.205	219.923.205	-
<b>Cộng</b>	<b>(2.027.189.347)</b>	<b>9.923.537.868</b>	<b>7.101.195.349</b>	<b>795.153.172</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.027.189.347			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			795.153.172

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.273.294.897	15.273.294.897
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018(*)	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018(*)	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019(**)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	13.773.294.897	192.055.357.963

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.050.688.141 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2018 số tiền 1.800.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.250.688.141 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 266.658.750 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 13.427.720.128 VND (Trong năm 2018, Công ty đã tạm chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 4.958.806.372 VND);
- Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 cho các cổ đông;

(\*\*) Căn cứ phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Đại hội Đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 1.500.000.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

#### Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.001.682.849	249.050.500.792	337.052.183.641
2. Giá vốn hàng bán	70.720.142.639	229.705.992.104	300.426.134.743
3. Chi phí bán hàng	2.377.491.969	965.182.142	3.342.674.111
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.048.488.939	11.694.409.245	16.742.898.184
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	863.630.916	863.630.916
6. Chi phí tài chính	-	1.517.968	1.517.968
7. Thu nhập khác	-	220.664.821	220.664.821
8. Chi phí khác	-	192.642.591	192.642.591
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.855.559.302	7.575.052.479	17.430.611.781

#### Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.142.893.327	453.763.293.128	556.906.186.455
2. Giá vốn hàng bán	83.111.603.446	441.274.320.884	524.385.924.330
3. Chi phí bán hàng	1.747.092.102	820.943.831	2.568.035.933
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.895.915.442	11.890.150.398	15.786.065.840
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	771.787.282	771.787.282
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	596.036.036	596.036.036
8. Chi phí khác	-	36.040.175	36.040.175
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.388.282.337	1.043.092.874	15.431.375.211

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Doanh thu bán hạt nhựa	92.088.463.692	328.293.271.023
Doanh thu bán Pallet	73.073.868.000	48.823.816.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.644.218.892	25.283.565.403
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	29.117.142.266	19.251.906.980
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	931.389.380	1.065.173.655
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	88.005.051.849	103.144.761.542
Doanh thu dịch vụ khác	28.195.418.562	31.045.560.067
	<b>337.055.552.641</b>	<b>556.908.054.670</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	<b>200.449.155.242</b>	<b>179.375.719.417</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	3.369.000	1.868.215
	<b>3.369.000</b>	<b>1.868.215</b>
	<b>337.052.183.641</b>	<b>556.906.186.455</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn bán hạt nhựa	90.993.060.134	325.913.555.054
Giá vốn bán Pallet	70.684.377.014	47.653.490.358
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	22.552.889.530	21.945.564.926
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	18.356.777.157	16.069.268.737
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	774.731.766	1.010.340.490
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	70.720.142.639	83.111.603.446
Giá vốn dịch vụ khác	26.344.156.503	28.682.101.319
	<b>300.426.134.743</b>	<b>524.385.924.330</b>

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.256.714.399	88.506.503.202
Chi phí nhân công	37.803.830.353	36.938.296.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.036.795.445	15.220.570.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.476.018.894	38.105.369.458
Chi phí khác bằng tiền	3.115.138.943	2.872.818.959
	<b>184.688.498.034</b>	<b>181.643.558.934</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.447.771.330	1.291.621.104
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	4.919.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.776.295.673	1.193.540.658
Chi phí khác bằng tiền	118.607.108	77.955.170
	<b>3.342.674.111</b>	<b>2.568.035.933</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	8.483.385.249	7.819.190.015
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	530.254.751	342.941.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.348.184.426	1.691.009.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.267.705.971	4.302.060.209
Chi phí khác bằng tiền	1.113.367.787	1.630.864.067
	<b>16.742.898.184</b>	<b>15.786.065.840</b>

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.430.611.781</b>	<b>15.431.375.211</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>858.496.773</i>	<i>1.355.078.838</i>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>18.289.108.554</b>	<b>16.786.454.049</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>8.285.743.045</i>	<i>2.441.660.932</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>10.003.365.509</i>	<i>14.344.793.117</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.657.485.159</b>	<b>1.922.811.498</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(500.168.275)	(717.239.656)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.157.316.884</b>	<b>1.205.571.842</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	(2.519.263.650)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.157.316.884</b>	<b>(1.313.691.808)</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

## 21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>200.449.155.242</b>	<b>185.233.535.417</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	171.623.014.518	178.873.658.821
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	327.272.724	406.060.596
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	96.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	28.402.868.000	5.857.816.000
<b>Mua hàng</b>	<b>101.122.952.258</b>	<b>368.273.767.373</b>
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	698.250.725	379.209.659
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	91.705.793.149	358.747.185.786
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	2.406.192.000	2.403.334.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.111.845.363	2.433.058.858
Khách sạn Cẩm Thành	4.046.557.269	4.006.427.276
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	154.313.752	304.551.067

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>43.646.077.342</b>	<b>53.003.669.940</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.616.077.342	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	30.000.000	30.000.000
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>	<b>3.520.729.520</b>	<b>9.185.276.320</b>
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	3.520.729.520	9.185.276.320
<b>Phải trả người bán</b>	<b>16.740.269.752</b>	<b>34.136.983.730</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.898.947.552	33.353.137.809
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	220.316.800	220.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	233.448.600	194.931.570
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	366.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	27.556.800	2.914.351
<b>Phải thu khác</b>	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 16 tháng 01 năm 2020



Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

